

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/DS-ST
Ngày: 26-8-2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Phước Cường;
- Ông Nguyễn Thanh Trang.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 và ông Trần Phú Q, sinh năm 1993; cùng cư trú: tổ 18, khóm M, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang; (bà L và ông Q, có mặt).

Bị đơn: Ông Văn Tử Đ, sinh năm 1946 và bà Phan Thị Kim H, sinh năm 1955, cùng cư trú: tổ 20, khóm 7, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang (ông Đ có mặt, bà H vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt).

NHẬN THẤY:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Trần Phú Q cùng trình bày: vào ngày 05/4/2019, ông Trần Văn Thạnh (chồng bà L, cha ông Q, sinh năm 1963, đã chết ngày 21/01/2022) có cho ông Văn Tử Đ vay số tiền 15.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay; mục đích vay để ông Đ mua nguyên liệu làm bánh trung thu phục vụ cuộc sống gia đình. Khi vay, ông Đ có tự lập biên nhận, ký tên và có lấn tay vào cuối biên nhận. Sau khi ông Thạnh chết, do cần tiền sử dụng,

bà L yêu cầu ông Đ, bà H trả nợ nhiều lần nhưng ông Đ, bà H không thực hiện. Tuy bà H không quen biết ông Thanh, không biết việc ông Đ vay tiền, không cùng ông Đ ký tên vào biên nhận nhưng ông Đ vay tiền để mua nguyên liệu làm bánh trung thu phục vụ cuộc sống gia đình nên bà H phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Đ trả tiền vay. Vì vậy, bà L, ông Q yêu cầu ông Đ, bà H liên đới trả số tiền vay 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: biên nhận không ghi ngày tháng năm, có chữ ký, chữ viết đề họ tên và dấu lấn tay phía cuối biên nhận người mượn (người vay) Văn Tử Đ (bản chính).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Văn Tử Đ trình bày: khoảng năm 2017 do cần tiền tiêu xài cá nhân nên ông Đ có vay của ông Thanh 5.000.000 đồng, khi vay thỏa thuận lãi suất 20%/tháng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng tiền lãi, ông Đ có thực hiện việc trả lãi cho ông Thanh được 07 tháng với số tiền là 7.000.000 đồng, nợ lãi 05 tháng với số tiền là 5.000.000 đồng; việc trả lãi đưa trực tiếp cho ông Thanh, không làm giấy tờ giao nhận lãi giữa các bên. Đến khoảng tháng 4/2018, ông Đ nợ lãi 5.000.000 đồng nên ông Thanh cộng tiền lãi vào vốn là 10.000.000 đồng, khi này mỗi tháng phải trả 2.000.000 đồng tiền lãi, ông Đ nợ lãi 03 tháng với số tiền 6.000.000 đồng nên ông Thanh cộng dồn vốn lãi là 16.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 8/2018, ông Đ trả cho ông Thanh 1.000.000 đồng còn nợ vốn và lãi là 15.000.000 đồng, ông Thanh yêu cầu viết biên nhận nên ông có lập biên nhận ghi nhận ông có mượn của ông Thanh số tiền 15.000.000 đồng. Biên nhận được lập vào khoảng tháng 8/2018, khi lập biên nhận chỉ có ông và ông Thanh.

Sau khi lập biên nhận thì ông Thanh lấy bánh trung thu để trừ nợ, cụ thể: tháng 8/2018, ông Thanh lấy 30 hộp bánh trị giá 6.600.000 đồng, bên cạnh đó mỗi tháng ông Đ có trả lãi cho ông Thanh 1.000.000 đồng, trả được 12 tháng tiền lãi với số tiền là 12.000.000 đồng. Khoảng tháng 8/2019 (trung thu năm 2019) ông Thanh tiếp tục lấy bánh trung thu trừ nợ, cụ thể: ông Thanh lấy 10 hộp bánh trị giá 3.000.000 đồng. Sau khi trừ 3.000.000 đồng tiền bánh thì chỉ còn nợ ông Thanh số tiền 5.400.000 đồng và mỗi tháng trả cho ông Thanh 500.000 đồng tiền lãi, trả được 12 tháng với số tiền 6.000.000 đồng. Khoảng 8/2020, ông Đ có trả cho ông Thanh 3.000.000 đồng. Từ thời gian này, ông Thanh không tiếp tục tính lãi nữa mà xác định ông Đ còn nợ ông Thanh số tiền 2.400.000 đồng. Tháng 3/2021, ông Đ trả cho ông Thanh số tiền 2.400.000 đồng còn lại, tại nhà ông Đ nên ông Đ xác định không còn nợ ông Thanh. Các lần lấy bánh để trừ tiền, trả lãi, trả vốn chỉ có ông Đ với ông Thanh, không ai biết, chứng kiến sự việc và không có lập biên nhận nhận tiền giữa các bên nên không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp. Ông Đ vay tiền để sử dụng cá nhân, không sử dụng tiền vay để mua nguyên liệu làm bánh trung thu; bà H hoàn toàn không biết việc ông Đ vay tiền của ông Thanh, không quen biết với ông Thanh, không ký tên vào biên nhận và không sử dụng đối với số tiền vay.

Ông Đ xác định đã trả hết số tiền vay cho ông Thanh nên không đồng ý việc bà L, ông Q yêu cầu ông và bà H liên đới trả 15.000.000 đồng.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phan Thị Kim H trình bày, bà H không biết việc ông Đ vay tiền của bà L, ông Q cho đến khi nhận được thông báo thụ lý vụ án. Bà H xác định không vay tiền của bà L, ông Q nên không đồng ý việc bà L, ông Q yêu cầu bà liên đới cùng ông Đ trả tiền vay 15.000.000 đồng. Bà H đề nghị được vắng mặt khi vụ án được xét xử.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Bên cạnh đó, bà L, ông Q xác định, ông Thanh không quen biết với bà H, bà H không biết việc ông Đ vay tiền và nợ tiền vay của ông Thanh, không ký tên vào biên nhận nợ; khi vay ông Đ nói mục đích vay là để mua nguyên liệu làm bánh trung thu còn thực tế ông Đ sử dụng tiền vay để làm gì thì không biết.

- Bị đơn ông Văn Tử Đ trình bày ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp. Bên cạnh đó, ông Đ xác định, ban đầu ông vay của ông Thanh 5.000.000 đồng sử dụng cá nhân (đổi xe mô tô do xe đã cũ), không sử dụng tiền vay để mua nguyên liệu làm bánh trung thu như nguyên đơn trình bày, hơn nữa số tiền mua nguyên liệu để làm bánh trung thu mỗi mùa là gần 100.000.000 đồng chứ không phải 5.000.000 đồng hay 10.000.000 đồng là đủ; không sử dụng tiền vay để lo cho nhu cầu ăn, ở, chi phí cuộc sống hằng ngày vì bà H có nghề thợ may, ông cũng có thu nhập từ việc làm bánh ngọt bán hằng ngày.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nên đảm bảo được quyền, nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, bị đơn bà Phan Thị Kim H vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, việc thỏa thuận vay nợ giữa ông Đ với ông Thanh được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, phù hợp quy định pháp luật, trong thời gian thực hiện hợp đồng vay ông Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông Thanh, nay ông Thanh đã chết, đồng thừa kế của ông Thanh là bà L, ông Q khởi kiện ông Đ yêu cầu trả một lần số tiền đã vay 15.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với việc bị đơn ông Đ cho rằng đã trả xong tiền vốn 15.000.000 đồng cho ông Thanh trước khi ông Thanh chết (năm 2022), việc trả tiền vốn được chia làm nhiều lần, có lần trả tiền có lần ông Thanh lấy bánh trung thu để trừ nợ và

việc trả tiền lãi là cao hơn so với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm). Tuy nhiên, việc trả vốn và lãi như ông Đ nêu không được bà L, ông Q thừa nhận, ngoài lời khai của ông Đ thì không còn chứng cứ khác để chứng minh ông đã trả vốn, lãi như ông trình bày.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bà H liên đới chịu trách nhiệm trả khoản nợ 15.000.000 đồng cùng ông Đ. Xét thấy, biên nhận nợ không thể hiện bà H vay, bị đơn ông Đ bà H không thừa nhận số tiền 15.000.000 đồng ông Đ vay để sử dụng mua nguyên liệu làm bánh, phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình; hơn nữa tại biên bản ghi nhận lời khai ngày 06/7/2022 bà L, ông Q thừa nhận “*Khi ông Đ lập biên nhận nợ cho ông Thanh thì bà H không biết; bà H chỉ biết sự việc ông Đ vay nợ của ông Thanh khi tôi (bà L, ông Q) liên lạc với ban nhóm 7, phường C xin địa chỉ ông Đ để khởi kiện*”. Chính vì lẽ đó, việc bà L, ông Q yêu cầu trách nhiệm liên đới của bà H đối với khoản vay mà ông Đ xác lập là không có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc ông Văn Tử Đ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Trần Phú Q 15.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu trách nhiệm liên đới của bà H đối với khoản vay 15.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị L, ông Trần Phú Q khởi kiện yêu cầu ông Văn Tử Đ, bà Phan Thị Kim H trả nợ vay. Ông Đ, bà H đang cư trú trên địa bàn thành phố K nên yêu cầu khởi kiện của bà L, ông Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn bà Phan Thị Kim H vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về quyền khởi kiện của nguyên đơn:

Theo trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai, văn bản cam kết không bỏ sót người thừa kế và tài liệu chứng cứ thể hiện: bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn Thanh là vợ chồng, ngày 21/01/2022 ông Thanh chết không để lại di chúc. Bà L và ông Thanh chung sống có 01 con chung là Trần Phú Q; ngoài ra, ông Thanh không còn người con nuôi, con riêng nào khác, cha mẹ ông Thanh cũng đã chết trước ông Thanh. Do đó, bà L, ông Q là người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn Thanh theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cho nên, bà L, ông Q có quyền, nghĩa vụ tài sản do ông Thanh chết để lại theo quy

định tại Điều 614 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên bà L, ông Q có quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay đối với ông Đ, bà H.

[4] Việc xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày, vào ngày 05/4/2019, ông Đ có vay của ông Thanh (chồng bà L, cha ông Q, đã chết ngày 21/01/2022) số tiền 15.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay. Hai bên có lập biên nhận nợ không ghi ngày tháng năm thể hiện việc vay. Sau khi ông Thanh chết, do cần tiền sử dụng, bà L, ông Q yêu cầu ông Đ trả nợ nhiều lần nhưng ông Đ không thực hiện. Lời khai của bà L, ông Q, ông Đ phù hợp với nội dung biên nhận không ghi ngày tháng năm có chữ ký, chữ viết đề họ tên và dấu lấn tay bên vay Văn Tử Đ.

Ông Đ có lời khai cho rằng đã trả hết số tiền 15.000.000 đồng cho ông Thanh khi ông Thanh còn sống nhưng không được bà L, ông Q thừa nhận. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã ban hành Thông báo số 74/2022/TB-TA ngày 06/7/2022 yêu cầu ông Đ, bà H cung cấp lời khai và giao nộp, bổ sung tài liệu, chứng cứ đối với nội dung sự việc và yêu cầu khởi kiện của bà L, ông Q nhưng ông Đ, bà H không thực hiện, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả hết số tiền 15.000.000 đồng cho ông Thanh.

Vì vậy, có căn cứ xác định, ông Đ vay của ông Thanh số tiền 15.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn và chưa thanh toán nợ.

[5] Việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Về trách nhiệm trả nợ vay:

Qua các biên bản ghi nhận lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, bà L, ông Q, ông Đ, bà H cùng có lời khai xác định: Bà H và ông Đ là vợ chồng; bà H không quen biết ông Thanh, không biết việc ông Đ vay tiền của ông Thanh và không ký tên vào biên nhận nợ. Ông Đ xác định mục đích ông vay tiền của ông Thanh là để sử dụng cá nhân (đổi xe), không sử dụng để mua nguyên liệu làm bánh trung thu, không sử dụng tiền vay để phục vụ cho nhu cầu ăn uống, chi phí cuộc sống hằng ngày; bà H không biết việc ông Đ vay tiền của ông Thanh.

Bà L, ông Q cho rằng, mục đích ông Đ vay tiền là để mua nguyên liệu làm bánh trung thu bán để trang trải cuộc sống gia đình nhưng không được ông Đ, bà H thừa nhận. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã ban hành Thông báo số 74/2022/TB-TA ngày 06/7/2022 yêu cầu bà L, ông Q cung cấp lời khai và giao nộp, bổ sung tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu buộc bà H liên đới cùng với ông Đ trả nợ vay nhưng ngoài lời trình bày nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, không có căn cứ xác định ông Đ vay tiền của ông Thanh nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình như nguyên đơn trình bày. Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không buộc bà H liên đới trả nợ vay cho nguyên đơn.

[5.2] Như phân tích tại [3],[4], có căn cứ xác định ông Đ có vay và còn nợ ông Thanh số tiền 15.000.000 đồng. Bà L, ông Q là người thừa kế theo pháp luật của ông Thanh, khởi kiện yêu cầu ông Đ trả nợ số tiền 15.000.000 đồng mà ông Đ nợ ông Thanh, không yêu cầu trả lãi là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại các Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Đ trả cho bà L, ông Q số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu trách nhiệm liên đới của bà H đối với khoản vay 15.000.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L, ông Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà L là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn tạm ứng án phí nên được miễn nộp tạm ứng án phí; hoàn lại cho ông Q số tiền tạm ứng án phí 375.000 đồng mà đã nộp.

Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà L, ông Q là 750.000 đồng; tuy nhiên, ông Đ là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên thuộc trường hợp miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Trần Phú Q.

Buộc ông Văn Tử Đ trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Trần Phú Q số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Phan Thị Kim H liên đới với ông Văn Tử Đ trả nợ vay 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Văn Tử Đ phải chịu 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng ông Đ là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà L là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn tạm ứng án phí nên được miễn nộp tạm ứng án phí.

Ông Trần Phú Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0002283 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị L, ông Trần Phú Q và ông Văn Tử Đ có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Phan Thị Kim H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phí Thị Phương Nhung